

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 1745/TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 07 tháng 7 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 8 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 6 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình*

*mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;*

Ủy nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, với nội dung sau:

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “*Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này: a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển bảo đảm phù hợp với các quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022, các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của pháp luật liên quan*”.

Tại khoản 1 Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP:

*“1. Về công tác lập và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm:*

*Căn cứ kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:*

*- Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết đến nội dung, dự án thành phần từng chương trình; danh mục dự án đầu tư (nếu có)) theo quy định tại Điều 83 và Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019.”*

Căn cứ các nội dung trên, việc HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về việc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là cần thiết và phù hợp với quy định hiện hành.

## **II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

**1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi:** Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại

Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022. Trong đó:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo nhiệm vụ được giao quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022.

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm phù hợp với các mục tiêu của Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; các dự án đầu tư có tác động, tạo sức lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu sử dụng vốn của Chương trình.

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư thực hiện các nội dung (i) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; (ii) ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, du canh, du cư, di cư tự do; giải quyết sinh kế, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng; (iii) Tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với bảo vệ rừng bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu; (iv) Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn, như: các công trình giao thông tại xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động và các công trình hạ tầng bảo đảm mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo lộ trình.

## **2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:**

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo nhiệm vụ được giao quy định tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ưu tiên phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương đầu tư cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương

trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư thực hiện: (i) Xây dựng cơ sở hạ tầng liên kết vùng, thiết yếu, phục vụ dân sinh, sản xuất, lưu thông hàng hóa trên địa bàn các huyện nghèo; (ii) hỗ trợ các địa bàn nghèo phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (iii) Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống; (iv) Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động.

### **3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:**

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo nhiệm vụ được giao quy định tại Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ưu tiên phân bổ hỗ trợ cho các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt dưới 15 tiêu chí.

- Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số tiêu chí còn chưa cao để nâng cao chất lượng các tiêu chí và bảo đảm bền vững. Các huyện chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách huyện và huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

- Các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020: Đức Long (Hòa An), Huy Giáp (Bảo Lạc), Thị Hoa (Hạ Lang), Lương Can (Hà Quảng), Ngọc Côn (Trùng Khánh), Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) được hỗ trợ vốn đối ứng 200 triệu đồng/xã.

### **III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là **4.669.499 triệu đồng**. Trong đó:

**1. Vốn ngân sách trung ương: 4.447.422 triệu đồng**, được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, gồm:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: **2.654.247 triệu đồng**.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Tổng vốn là 194.657 triệu đồng

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tổng vốn là 152.100 triệu đồng.

- Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 28.733 triệu đồng.

- Dự án 4, tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc 1.875.471 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư xã ĐBKK 1.318.293 triệu đồng, xóm ĐBKK 62.778 triệu đồng, Chợ 13.600 triệu đồng, trạm Y tế 60.000 triệu đồng; Đường giao thông (cứng hóa) 374.400 triệu đồng, các công trình khác 46.400 triệu đồng.

- Dự án 5, tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số 191.999 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 63.073 triệu đồng.

- Dự án 9, Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn 89.258 triệu đồng (Bảo Lạc 49.588 triệu đồng, Bảo Lâm 39.670 triệu đồng).

- Dự án 10, tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 58.956 triệu đồng.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.460.255 triệu đồng. Trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo 1.370.427 triệu đồng.

- Dự án 4:

+ Tiểu dự án 1: Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho trường Trung cấp nghề công lập trên địa tỉnh Cao Bằng 77.506 triệu đồng;

+ Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững 12.322 triệu đồng.

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 332.920 triệu đồng, trong đó:

a) Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 205.480 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025: 127.440 triệu đồng.

## **2. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 222.077 triệu đồng, trong đó:**

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 105.190 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đối ứng dự án 5, hỗ trợ nhà ở (vốn sự nghiệp) 93.416 triệu đồng (trong đó: năm 2022-2023 là 29.464 triệu đồng; năm 2024-2025 là 63.952 triệu đồng).

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 23.471 triệu đồng.

## **3. Nội dung phân bổ**

### **3.1. Vốn ngân sách trung ương**

Phân bổ tổng vốn cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thành phố theo dự án, tiểu dự án thành phần trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm phù hợp với mức vốn phân bổ cho từng dự án, tiểu dự án thành phần được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ (theo như Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

3.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: **2.654.247 triệu đồng.**

Căn cứ tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022; nhu cầu thực tế cần triển khai thực hiện của các sở, ngành, các huyện, thành phố tính được điểm của các sở, ngành và các huyện, thành phố đối với từng dự án, tiểu dự án thành phần, cụ thể:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Tổng vốn là **194.657 triệu đồng**; số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 15.000 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 19.423 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 26.434 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 18.448 triệu đồng.
- (5) Huyện Hòa An: 32.112 triệu đồng.
- (6) Huyện Trùng Khánh: 17.000 triệu đồng.
- (7) Huyện Hạ Lang: 12.750 triệu đồng.
- (8) Huyện Quảng Hòa: 30.147 triệu đồng.
- (9) Huyện Thạch An: 17.433 triệu đồng.

(10) Thành phố Cao Bằng: 6.000 triệu đồng.

b) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tổng vốn là **152.100 triệu đồng**. Phân bổ trên cơ sở rà soát, xác định quy mô, sự cần thiết đầu tư các dự án cụ thể và bảo đảm nguồn lực (từ vốn sự nghiệp) hỗ trợ di chuyển các hộ dân, số vốn phân bổ các huyện như sau:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 47.610 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 31.400 triệu đồng.
- (3) Huyện Hà Quảng: 6.540 triệu đồng.
- (4) Huyện Hòa An: 23.800 triệu đồng.
- (5) Huyện Quảng Hòa: 23.750 triệu đồng.
- (6) Huyện Thạch An: 19.000 triệu đồng.

c) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị là **28.733 triệu đồng**.

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng số vốn là **28.733 triệu đồng**. Phân bổ cho huyện Nguyên Bình (đăng ký nội dung hỗ trợ 01 dự án), đối với các huyện khác qua khảo sát có nhưng diện tích nhỏ, nếu có nhu cầu thì lập chung dự án với huyện Nguyên Bình. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện dự án cần bảo đảm hiệu quả, tính cấp thiết và theo hướng dẫn của Bộ Y tế về triển khai thực hiện dự án.

d) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc **1.875.471 triệu đồng**, gồm:

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi **1.875.471 triệu đồng**; số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 184.405 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 215.367 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 226.658 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 253.681 triệu đồng.
- (5) Huyện Hòa An: 176.320 triệu đồng.
- (6) Huyện Trùng Khánh: 230.856 triệu đồng.
- (7) Huyện Hạ Lang: 184.040 triệu đồng.
- (8) Huyện Quảng Hòa: 220.894 triệu đồng.
- (9) Huyện Thạch An: 179.250 triệu đồng.

(10) Thành phố Cao Bằng: 4.000 triệu đồng.

đ) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực **191.999 triệu đồng, gồm:**

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số **191.999 triệu đồng**; số vốn phân bổ cho các đơn vị, các huyện như sau:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 21.600 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 38.399 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 28.800 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 21.600 triệu đồng.
- (5) Huyện Hòa An: 14.400 triệu đồng.
- (6) Huyện Trùng Khánh: 12.000 triệu đồng.
- (7) Huyện Hạ Lang: 7.200 triệu đồng.
- (8) Huyện Quảng Hòa: 9.600 triệu đồng.
- (9) Huyện Thạch An: 9.600 triệu đồng.
- (10) Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng: 28.800 triệu đồng

e) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là **63.073 triệu đồng**. Phân bổ 20% cho Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch là 12.600 triệu đồng, còn lại 50.473 triệu đồng cho các địa phương, cụ thể:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 4.069 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 5.321 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 5.321 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 6.573 triệu đồng.
- (5) Huyện Hòa An: 4.695 triệu đồng.
- (6) Huyện Trùng Khánh: 6.573 triệu đồng.
- (7) Huyện Hạ Lang: 4.069 triệu đồng.
- (8) Huyện Quảng Hòa: 5.947 triệu đồng.
- (9) Huyện Thạch An: 4.382 triệu đồng.
- (10) Thành phố Cao Bằng: 3.523 triệu đồng.

g) Dự án 9, Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn 89.258 triệu đồng, phân bổ cho các huyện Bảo Lạc 49.588 triệu đồng, Bảo Lâm 39.670 triệu đồng.



h) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình là **58.956 triệu đồng**.

*Tiểu dự án 2:* Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **58.956 triệu đồng**. Phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã và các huyện để tổ chức thực hiện, cụ thể:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 3.070 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 3.553 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 3.782 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 3.829 triệu đồng.
- (5) Huyện Hòa An: 2.617 triệu đồng.
- (6) Huyện Trùng Khánh: 3.589 triệu đồng.
- (7) Huyện Hạ Lang: 2.849 triệu đồng.
- (8) Huyện Quảng Hòa: 3.349 triệu đồng.
- (9) Huyện Thạch An: 2.841 triệu đồng.
- (10) Sở Thông tin truyền thông: 26.528 triệu đồng.
- (11) Liên minh Hợp tác xã: 2.948 triệu đồng.

*3.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.460.225 triệu đồng.*

Căn cứ tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022, tính được điểm của các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành, đơn vị đối với từng dự án, tiểu dự án thành phần, cụ thể:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo **1.370.427 triệu đồng**, trong đó:

- (1) Huyện Bảo Lâm: 207.235 triệu đồng.
- (2) Huyện Bảo Lạc: 182.723 triệu đồng.
- (3) Huyện Nguyên Bình: 202.779 triệu đồng.
- (4) Huyện Hà Quảng: 207.237 triệu đồng.
- (5) Huyện Trùng Khánh: 205.007 triệu đồng.
- (6) Huyện Hạ Lang: 182.723 triệu đồng.
- (7) Huyện Thạch An: 182.723 triệu đồng.

b) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững **89.828 triệu đồng**, trong đó:

(1) Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn **77.506 triệu đồng** phân bổ 100% vốn để thực hiện nâng cấp, cải tạo trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng.

(2) Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững **12.322 triệu đồng**, trong đó:

- Phân bổ 100% vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội **12.322 triệu đồng** để thực hiện dự án Hỗ trợ việc làm bền vững theo quy định tại điểm c khoản 4, mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

*3.1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (không có dự án thành phần): 332.920 triệu đồng*, trong đó:

- Vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: **205.480 triệu đồng**.

- Giai đoạn 2022-2025: **127.440 triệu đồng**.

Trên cơ sở dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; số huyện, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, tính được hệ số của các huyện, thành phố. Căn cứ tổng hệ số của các địa phương và tổng vốn của chương trình, xác định được số vốn phân bổ cho các địa phương, cụ thể:

(1) Huyện Quảng Hòa: 70.285 triệu đồng (bao gồm: huyện đạt chuẩn nông thôn mới 40.000 triệu đồng, cấp xã 30.285 triệu đồng).

(2) Huyện Hòa An: 65.713 triệu đồng (bao gồm: huyện đạt chuẩn nông thôn mới 40.000 triệu đồng, cấp xã 25.713 triệu đồng).

(3) Huyện Bảo Lạc: 27.150 triệu đồng.

(4) Huyện Bảo Lâm: 19.440 triệu đồng.

(5) Huyện Hạ Lang: 20.670 triệu đồng.

(6) Huyện Hà Quảng: 35.253 triệu đồng.

(7) Huyện Nguyên Bình: 23.810 triệu đồng.

(8) Huyện Thạch An: 22.893 triệu đồng.

(9) Huyện Trùng Khánh: 39.246 triệu đồng.

(10) Thành phố Cao Bằng: 8.460 triệu đồng

**3.2. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 222.077 triệu đồng**, trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 105.190 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đối ứng dự án 5, hỗ trợ nhà ở là 93.416 triệu đồng (trong đó: năm 2022-2023 là 29.464 triệu đồng; năm 2024-2025 là 63.452 triệu đồng).

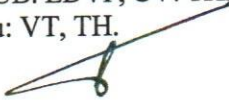
2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 23.471 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Gửi kèm Tờ trình gồm: (1) dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và các phụ lục kèm theo; (2) Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư giải trình, tiếp thu ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐTBXH;
- Ban Dân tộc;
- VPUB: LĐVP, CV: TH, KT, VX;
- Lưu: VT, TH.



**TM ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

Số /NQ-HĐND

**(DỰ THẢO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ vốn nguồn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước  
giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 8 tháng 7 năm 2021 của Quốc  
hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của  
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022  
của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai  
đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương  
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính  
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình  
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 6 tháng 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định  
mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa  
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:*

từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là **4.669.499** triệu đồng, phân bổ như sau:

**1. Vốn ngân sách trung ương: 4.447.422 triệu đồng**, được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, gồm:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: **2.654.247 triệu đồng**.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Tổng vốn là 194.657 triệu đồng

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tổng vốn là 152.100 triệu đồng.

- Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 28.733 triệu đồng.

- Dự án 4, tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc 1.875.471 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư xã ĐBKK 1.318.293 triệu đồng, xóm ĐBKK 62.778 triệu đồng, Chợ 13.600 triệu đồng, trạm Y tế 60.000 triệu đồng; Đường giao thông (cứng hóa) 374.400 triệu đồng, các công trình khác 46.400 triệu đồng.

- Dự án 5, tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số 191.999 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 63.073 triệu đồng.

- Dự án 9, Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn 89.258 triệu đồng (Bảo Lạc 49.588 triệu đồng, Bảo Lâm 39.670 triệu đồng).

- Dự án 10, tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 58.956 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)*

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.460.255 triệu đồng. Trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo 1.370.427 triệu đồng.

- Dự án 4:

+ Tiểu dự án 1: Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho trường Trung cấp nghề công lập trên địa tỉnh Cao Bằng 77.506 triệu đồng;

+ Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững 12.322 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)*

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 332.920 triệu đồng, trong đó:

a) Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 205.480 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025: 127.440 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)*

**2. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 222.077 triệu đồng, trong đó:**

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 105.190 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đối ứng dự án 5, hỗ trợ nhà ở là 93.416 triệu đồng (trong đó: năm 2022-2023 là 29.464 triệu đồng; năm 2024-2025 là 63.952 triệu đồng).

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 23.471 triệu đồng.

*(chi tiết tại phụ lục 1,2,3 kèm theo)*

**Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:**

1. Căn cứ Nghị quyết này, giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Triệu Đình Lê**



Phụ lục 1

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN NSNN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Ngân sách trung ương (Vốn đầu tư)										Đối ứng NS tỉnh	Ghi chú	
		Tổng vốn đầu tư (tr.đồng)	Trong đó											
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10
	<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>	<b>2.654.247</b>	<b>194.657</b>	<b>152.100</b>	<b>28.733</b>	<b>1.875.471</b>	<b>191.999</b>	<b>63.073</b>	-	-	<b>89.258</b>	<b>58.956</b>	<b>105.190</b>	
<b>A</b>	<b>Sở, ban, ngành tỉnh</b>	<b>70.876</b>	-	-	-	-	<b>28.800</b>	<b>12.600</b>	-	-	-	<b>29.476</b>	<b>3.544</b>	-
1	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	12.600	-	-	-	-	-	12.600	-	-	-	-	-	-
2	Sở Thông tin và Truyền thông	26.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.528	-	-
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.948	-	-
4	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	28.800					28.800						3.544	
<b>B</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>2.583.371</b>	<b>194.657</b>	<b>152.100</b>	<b>28.733</b>	<b>1.875.471</b>	<b>163.199</b>	<b>50.473</b>	-	-	<b>89.258</b>	<b>29.480</b>	<b>101.646</b>	-
1	Bảo Lâm	315.425	15.000	47.610		184.405	21.600	4.069	-	-	39.670	3.071	12.411	
2	Bảo Lạc	363.051	19.423	31.400		215.367	38.399	5.321	-	-	49.588	3.553	14.285	
3	Nguyên Bình	319.728	26.434	-	28.733	226.658	28.800	5.321	-	-	-	3.782	12.580	
4	Hà Quảng	310.671	18.448	6.540		253.681	21.600	6.573	-	-	-	3.829	12.223	
5	Hòa An	253.944	32.112	23.800		176.320	14.400	4.695	-	-	-	2.617	9.992	
6	Trùng Khánh	270.018	17.000	-		230.856	12.000	6.573	-	-	-	3.589	10.624	
7	Hạ Lang	210.908	12.750	-		184.040	7.200	4.069	-	-	-	2.849	8.298	
8	Quảng Hòa	293.687	30.147	23.750		220.894	9.600	5.947	-	-	-	3.349	11.556	
9	Thạch An	232.416	17.343	19.000		179.250	9.600	4.382	-	-	-	2.841	9.145	
10	TP. Cao Bằng	13.523	6.000	-		4.000	-	3.523	-	-	-	-	532	

**Phụ lục 2****TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự án 1	Dự án 4			Tổng vốn đầu tư NSTW	Đối ứng NS tỉnh (*)	Ghi chú
			Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3			
1	Bảo Lâm	207.235				207.235	15.844	
2	Bảo Lạc	182.723				182.723	12.762	
3	Hạ Lang	182.723				182.723	11.068	
4	Hà Quảng	207.237				207.237	11.704	
5	Thạch An	182.723				182.723	9.846	
6	Nguyên Bình	202.779				202.779	17.508	
7	Trùng Khánh	205.007				205.007	14.684	
8	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội		12.322		12.322	12.322		
9	Trường trung cấp nghề		77.506	77.506		77.506		
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.370.427</b>	<b>89.828</b>	<b>77.506</b>	<b>12.322</b>	<b>1.460.255</b>	<b>93.416</b>	

\* Ghi chú: Đối ứng Dự án 5: Xóa nhà tạm, nhà dột nát

**Phụ lục 3**

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 7 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
	<b>Cộng</b>		<b>332.920,0</b>	<b>23.471,0</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Quảng Hòa</b>		<b>70.285,0</b>	<b>11.430,0</b>	
<b>A</b>	<b>Đầu tư cấp huyện</b>		<b>40.000,0</b>	<b>11.430,0</b>	
<b>B</b>	<b>Đầu tư cấp xã</b>		<b>30.285,0</b>		
1	Đại Sơn	19	2.820,0		
2	Xã Quảng Hưng	16	1.053,0		
3	Xã Phúc Sen	17	1.053,0		
4	Xã Độc Lập	15	7.053,0		
5	Xã Mỹ Hưng	15	1.053,0		
6	Xã Bế Văn Đàn	15	1.053,0		
7	Xã Quốc Toàn	12	1.620,0		
8	Xã Cách Linh	14	1.620,0		
9	Xã Ngọc Động	14	1.620,0		
10	Xã Chí Thảo	11	1.620,0		
11	Xã Hạnh Phúc	11	1.620,0		
12	Xã Hồng Quang	11	1.620,0		
13	Xã Tiên Thành	13	1.620,0		
14	Xã Tự Do	13	1.620,0		
15	Xã Phi Hải	10	1.620,0		
16	Xã Cai Bộ	10	1.620,0		
<b>II</b>	<b>Huyện Hòa An</b>		<b>65.713,0</b>	<b>11.041,0</b>	
<b>A</b>	<b>Đầu tư cấp huyện</b>		<b>40.000,0</b>	<b>10.841,0</b>	
<b>B</b>	<b>Đầu tư cấp xã</b>		<b>25.713,0</b>	<b>200</b>	
1	Nam Tuấn	19	2.820,0		
2	Hoàng Tung	19	2.820,0		
3	Đức Long	19	2.820,0	200	
4	Xã Hồng Việt	17	1.053,0		
5	Xã Dân Chủ	9	1.620,0		
6	Xã Bạch Đằng	9	1.620,0		
7	Xã Nguyễn Huệ	9	1.620,0		
8	Xã Đại Tiến	8	1.620,0		
9	Xã Bình Dương	9	1.620,0		
10	Xã Hồng Nam	8	1.620,0		
11	Xã Lê Chung	9	1.620,0		
12	Xã Quang Trung	7	1.620,0		
13	Xã Ngũ Lão	8	1.620,0		
14	Xã Trương Lương	7	1.620,0		
<b>III</b>	<b>Huyện Bảo Lạc</b>		<b>27.150,0</b>	<b>200</b>	
1	Huy Giáp	19	2.850,0	200	

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
2	Xã Cốc Pàng	12	1.620,0		
3	Xã Bảo Toàn	10	1.620,0		
4	Đình Phùng	11	1.620,0		
5	Kim Cúc	9	1.620,0		
6	Thượng Hà	7	1.620,0		
7	Khánh Xuân	7	1.620,0		
8	Phan Thanh	9	1.620,0		
9	Sơn Lộ	9	1.620,0		
10	Sơn Lập	8	1.620,0		
11	Cô Ba	13	1.620,0		
12	Xuân Trường	8	1.620,0		
13	Hồng An	10	1.620,0		
14	Hồng Trị	9	1.620,0		
15	Hung Đạo	8	1.620,0		
16	Hung Thịnh	9	1.620,0		
<b>IV</b>	<b>Huyện Bảo Lâm</b>		<b>19.440,0</b>		
1	Xã Lý Bôn	11	1.620,0		
2	Xã Quảng Lâm	10	1.620,0		
3	Đức Hạnh	9	1.620,0		
4	Vĩnh Quang	10	1.620,0		
5	Vĩnh Phong	11	1.620,0		
6	Mông Ân	9	1.620,0		
7	Nam Quang	11	1.620,0		
8	Nam Cao	8	1.620,0		
9	Thạch Lâm	9	1.620,0		
10	Thái Học	12	1.620,0		
11	Thái Sơn	10	1.620,0		
12	Yên Thổ	14	1.620,0		
<b>V</b>	<b>Huyện Hạ Lang</b>		<b>20.670,0</b>	<b>200</b>	
1	Thị Hoa	19	2.850,0	200	
2	Xã Lý Quốc	12	1.620,0		
3	Xã Cô Ngân	11	1.620,0		
4	Minh Long	9	1.620,0		
5	Đồng Loan	10	1.620,0		
6	Quang Long	8	1.620,0		
7	Đức Quang	9	1.620,0		
8	Vinh Quý	10	1.620,0		
9	Thống Nhất	7	1.620,0		
10	Thắng Lợi	8	1.620,0		
11	Kim Loan	10	1.620,0		
12	An Lạc	9	1.620,0		
<b>VI</b>	<b>Huyện Hà Quảng</b>		<b>35.253,0</b>	<b>200</b>	
1	Ngọc Đào	19	4.260,0		
2	Sóc Hà	19	2.810,0		
3	Lương Can	19	2.810,0	200	
4	Xã Trường Hà	17	1.053,0		
5	Xã Quý Quân	10	1.620,0		

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
6	Xã Đa Thông	12	1.620,0		
7	Xã Càn Yên	12	1.620,0		
8	Mã Ba	9	1.620,0		
9	Hồng Sỹ	10	1.620,0		
10	Lũng Nặm	11	1.620,0		
11	Cải Viên	11	1.620,0		
12	Thượng Thôn	10	1.620,0		
13	Tổng Cột	11	1.620,0		
14	Nội Thôn	12	1.620,0		
15	Quý Quân	10	1.620,0		
16	Thanh Long	11	1.620,0		
17	Yên Sơn	9	1.620,0		
18	Ngọc Động	10	1.620,0		
19	Lương Thông	9	1.620,0		
<b>VII</b>	<b>Huyện Nguyên Bình</b>		<b>23.810,0</b>		
1	Xã Tam Kim	16	1.130,0		
2	Xã Minh Tâm	14	1.620,0		
3	Vũ Minh	13	1.620,0		
4	Hoa Thám	9	1.620,0		
5	Thịnh Vượng	8	1.620,0		
6	Hung Đạo	8	1.620,0		
7	Quang Thành	9	1.620,0		
8	Thế Dục	8	1.620,0		
9	Triệu Nguyên	7	1.620,0		
10	Vũ Nông	8	1.620,0		
11	Ca Thành	9	1.620,0		
12	Yên Lạc	9	1.620,0		
13	Phan Thanh	9	1.620,0		
14	Mai Long	7	1.620,0		
15	Thành Công	9	1.620,0		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thạch An</b>		<b>22.893,0</b>		
1	Lê Lai	19	2.820,0		
2	Đức Long	19	2.820,0		
3	Lê Lợi	12	1.620,0		
4	Thụy Hùng	10	1.620,0		
5	Vân Trình	10	1.620,0		
6	Trọng Con	10	1.620,0		
7	Thái Cường	11	1.620,0		
8	Kim Đồng	11	1.620,0		
9	Đức Thông	10	1.620,0		
10	Canh Tân	10	1.620,0		
11	Minh Khai	9	1.620,0		
12	Quang Trọng	10	1.620,0		
13	Xã Đức Xuân	16	1.053,0		
<b>IX</b>	<b>Huyện Trùng Khánh</b>		<b>39.246,0</b>	<b>200</b>	
1	Ngọc Côn	19	2.820,0	200	
2	Phong Châu	19	2.820,0		

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
3	Cao Chương	19	2.820,0		
4	Xã Đàm Thủy	18	7.053,0		
5	Xã Quang Trung	15	1.053,0		
6	Chí Viễn	11	1.620,0		
7	Đình Phong	12	1.620,0		
8	Ngọc Khê	10	1.620,0		
9	Phong Nặm	12	1.620,0		
10	Khâm Thành	12	1.620,0		
11	Lãng Hiếu	11	1.620,0		
12	Trung Phúc	11	1.620,0		
13	Đoài Dương	10	1.620,0		
14	Cao Thăng	9	1.620,0		
15	Đức Hồng	11	1.620,0		
16	Quang Trung	14	1.620,0		
17	Tri Phương	12	1.620,0		
18	Xuân Nội	12	1.620,0		
19	Quang Vinh	11	1.620,0		
<b>X</b>	<b>Thành phố Cao Bằng</b>		<b>8.460,0</b>	<b>200</b>	
1	Vĩnh Quang	19	2.820,0		
2	Chu Trinh	19	2.820,0	200	
3	Hung Đạo	19	2.820,0		